TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 157 /2023/DS-PT
Ngày: 23 / 3 /2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng đặt cọc và đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

Các Thẩm phán: Bà **Lê Thị Hồng Tâm**

Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Tấn Dũ**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 458/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp " *Hợp đồng đặt cọc và đòi tài sản*"**.**

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 308/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Ông Trương Văn T, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: 2 T, phường A, Quận E, TP Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: 1/Bà Lê Thị T1, sinh năm 1977 (có mặt);

2/ Ông Võ Thanh P, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp T, xã T, Chợ G, huyện C, Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông P: ông Võ Thanh B, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, Chợ G, huyện C, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị Tuyết M, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang.

2/ Phan Thị T2, sinh năm 1951; (có đơn xin vắng mặt).

3/ Võ Văn T3, sinh năm 1945; (có đơn xin vắng mặt).

4/ Võ Thanh B, sinh năm 1980; (có đơn xin vắng mặt).

5/ Võ Thanh K, sinh năm 1982; (có đơn xin vắng mặt).

6/ Võ Thanh A, sinh năm 1986; (có đơn xin vắng mặt).

7/ Võ Thanh C, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, Chợ G, huyện C, Tiền Giang.

8/ Võ Thanh H, sinh năm 1975; (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: xã A, huyện C, Long An.

9/ Võ Thanh V, sinh năm 1977; (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

**** Người kháng cáo:*** Bị đơn Võ Thanh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các biên bản hòa giải, đại diện nguyên đơn ông** Trương Văn T **trình bày**:

Ngày 01/01/2021 ông T có làm hợp đồng đặt cọc, mục đích để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất diện tích 6836m^2 thửa số 1291, 1293; 1294 tờ bàn đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang. Giá chuyển nhượng là 400.000.000 đồng, ông đặt cọc cho ông P, bà T1 số tiền 150.000.000 đồng và thoả thuận nếu hết thời hạn 06 tháng mà ông P, bà T1 từ chối giao kết thì phải trả lại tiền cọc và phạt cọc là 36.000.000 đồng.

Ngày 11/01/2021 ông T tiếp tục ký kết hợp đồng đăt cọc Quyền sử dụng đất diện tích 494m^2 đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 12 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang, với giá là 400.000.000 đồng. Ông đặt cọc cho ông P, bà T1 với số tiền 200.000.000 đồng và thoả thuận nếu hết thời hạn 06 tháng mà ông P, bà T1 không thực hiện theo hợp đồng sẽ phạt cọc là 48.000.000 đồng và trả tiền cọc.

Đến tháng 06/2021, vợ chồng anh P, chị T1 xin thêm thời hạn 06 nữa để thực hiện ký kết hợp hợp đồng nhượng QSDĐ nên hai bên có ký lại hợp đồng đặt cọc vào ngày 01/6/2021 và 11/6/2021 với nội dung như trên. Tuy nhiên, hết thời hạn 06 tháng ông P, bà T1 không đồng ý thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền

sử dụng đất. Do đó nay ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh P, chị T1 phải trả số tiền là 350.000.000 đồng và tiền phạt cọc hai hợp đồng là 84.000.000 đồng.

*** Bị đơn** Võ Thanh P**,** Lê Thị T1 **trình bày**:

Anh P, chị T1 chỉ thỏa thuận vay tiền của ông T, ngày 01/01/2021 để vay số tiền 150.000.000 đồng, hai bên thoả thuận ký kết bằng hợp đồng đặt cọc, số tiền 150.000.000đồng, để chuyển nhượng thửa đất diện tích 6836m^2 thửa số 1291, 1293; 1294 tờ bàn đồ số 3 tại ấp T, xã T. Nhưng thực tế ông T cho vay lãi suất là 4%/tháng, mỗi tháng trả 6.000.000 đồng tiền lãi. Ông P, bà T1 có trả cho ông T, đến tháng 6/2021 thì ngưng nhưng không có làm giấy tờ. Nay ông P, bà T1 đồng ý trả cho ông T số tiền 150.000.00 đồng, không đồng ý trả số tiền phạt cọc 36.000.000đồng.

Đối với Hợp đồng đặt cọc ngày 11/01/2021 đối với số tiền 200.000.000 đồng anh P không có ký kết với ông T, hợp đồng này chỉ có chị T1 giao dịch với ông T nhưng cũng là hợp đồng vay tiền.

Nay ông P cũng đồng ý cùng bà T1 trả số tiền 350.000.000 đồng của 02 hợp đồng đặt cọc theo phương thức trả trước 150.000.000 đồng lấy giấy chủ quyền đất của ông P ra trước để có điều kiện vay vốn, sau đó khoảng 02 tháng trả hết số tiền còn lại là 200.000.000 đồng. Ông P, bà T1 không đồng ý trả tiền phạt cọc 84.000.000 đồng.

Ngày 20/4/2022 ông Võ Thanh P có đơn yêu cầu phản tố: ông yêu cầu ông Trương Văn T phải trả lại cho vợ chồng ông G chứng nhận QSDĐ BM 326008, số vào sổ CH17045 do Uỷ ban nhân dân huyện cấp cho ông Võ Thanh P ngày 26/9/2013 và G chứng nhận QSDĐ K290250, số vào sổ 01038 QSDĐ 1692/QĐUB do Uỷ ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp cho hộ ông Võ Thanh P ngày 20/4/1998.

Bản án sơ thẩm số 308/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 36, khoản 1, 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 115; Điều 256; Điều 328, Điều 357 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 án phí, lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của Trương Văn T.

1. Buộc anh Võ Thanh P, chị Lê Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Văn T số tiền đặt cọc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền phạt cọc là 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng). Tổng cộng là 434.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp anh P, chị T1 chậm thi hành án số tiền nêu trên cho ông T thì phải trả tiền lãi tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 01/01/2021; ngày 01/6/2021 được ký kết giữa ông Trương Văn T và anh Võ Thanh P, chị Lê Thị Tuyết .

Huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 11/01/2021; ngày 11/6/2021 được ký kết giữa ông Trương Văn T, chị Lê Thị Tuyết .

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Thanh P.

- Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Thanh P: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 494m^2 đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 12 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang, theo Giấy CNQSDĐ BM 326008, số vào sổ CH17045 do Uỷ ban nhân dân huyện cấp cho ông P ngày 26/9/2013.

- Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Thanh P: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 6836m^2 thửa số 1291, 1293; 1294 tờ bàn đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang, theo Giấy CNQSDĐ K290250, số vào sổ 01038 QSDĐ 1692/QĐUB do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Võ Thanh P ngày 20/4/1998.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo các đương sự.

- Ngày 17/8/2022, ông Võ Thanh P nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Bị đơn Võ Thanh P xác định nội dung kháng cáo: yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST: không chấp nhận yêu cầu buộc ông P, bà T1 trả lại cho ông T số tiền phạt cọc 84.000.000đồng.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Võ Thanh P và bà Lê Thị T1 phải trả cho ông Trương Văn T số tiền đặt cọc 350.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 84.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Thanh P. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định pháp luật.

Đơn kháng cáo do ông Võ Thanh P nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp:"hợp đồng đặt cọc và đòi tài sản" là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Võ Thanh P, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST không chấp nhận yêu cầu buộc ông P, bà T1 trả lại cho ông Trương Văn T số tiền phạt cọc 84.000.000đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Xét nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất ngày 01/01/2021, ông Trương văn T4 có giao cho ông P, bà T1 150.000.000đồng; ngày 11/11/2021 ông Trương văn T4 có giao cho ông P, bà T1 200.000.000đồng. Do vậy căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định tình tiết nêu trên là sự thật.

- Xét hợp đồng ngày 01/01/2021 và hợp đồng ngày 11/01/2021 giữa ông T4 và vợ chồng ông P, bà T1 nội dung thỏa thuận là hợp đồng đặt cọc để đảm bảo giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các bên tham gia giao dịch đặt cọc có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 117 và Điều 328 Bộ luật dân sự, xác định Hợp đồng đặt cọc nêu trên có hiệu lực pháp luật từ thời điểm giao kết.

- Xét nội dung hợp đồng đặt cọc ngày 01/01/2021 hai bên thỏa thuận nếu hết thời hạn 06 tháng, bên nhận cọc từ chối giao kết thì phải trả lại tiền cọc và phạt cọc là 36.000.000 đồng; hợp đồng đặt cọc ngày 11/01/2021 hai bên thỏa thuận nếu từ chối giao kết thì phải trả lại tiền cọc và phạt cọc là 48.000.000 đồng. Hết thời hạn 06 tháng, hai bên tự nguyện tiếp tục thỏa thuận lại hợp đồng và thống nhất thời gian thực hiện 06 kể thừ tháng 06/2021. Quá trình thực hiện hợp đồng chính ông P, bà T1 là người nhận tiền cọc nhưng đã từ chối giao kết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, cho rằng chỉ vay tiền của ông T4. Do đó dẫn đến hai bên không thể tiến hành giao kết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ là do lỗi hoàn toàn của ông P, bà T1.

- Xét ý kiến của ông P, bà T1 cho rằng ông bà không bán đất cho ông T4, mà chỉ vay tiền của ông T4. Để đảm bảo cho số tiền vay này thì ông bà ký hợp đồng đặt

cọc ngày 01/01/2021; 11/01/2021; 01/6/2021 và 11/6/2021. Ông P, bà T1 thống nhất cùng trả số tiền cho ông T4 là 350.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền phạt cọc vì bản chất đây là hợp đồng vay tài sản, ông bà đã đóng lãi cho ông T4 và xin trả số tiền 350.000.000 đồng theo phương thức trả trong thời gian 02 tháng 15 ngày. Xét thấy lời trình bày này của ông P, bà T1 là không có cơ sở bởi ông bà không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc ông T4 cho ông bà vay tiền, không có chứng cứ chứng minh có hợp đồng vay tài sản giữa các bên. Ông bà cũng không có tài liệu nào chứng minh cho việc trả lãi hàng tháng. Đồng thời, tại phiên toà ông T4 không đồng ý theo phương thức trả tiền của ông bà vì đã vi phạm thoả thuận, gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông T4. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm buộc ông P, bà T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông T4 số tiền 350.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 84.000.000 đồng. Tổng cộng 434.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng) là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn P1 không có căn cứ chấp nhận.

Các phần khác của bản án dân sự không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí:

Do kháng cáo của ông Võ Thanh P không được Hội đồng xét xử chấp nhận, ông P phải chịu án phí DSPT theo quy định pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thanh P.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 308/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 36, khoản 1, 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 115; Điều 256; Điều 328, Điều 357 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của Trương Văn T**.**

Buộc anh Võ Thanh P, chị Lê Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Văn T số tiền đặt cọc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền phạt cọc là 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng). Tổng cộng là 434.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành án số tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 01/01/2021; ngày 01/6/2021 được ký kết giữa ông Trương Văn T và anh Võ Thanh P, chị Lê Thị Tuyết .

Huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 11/01/2021; ngày 11/6/2021 được ký kết giữa ông Trương Văn T và chị Lê Thị Tuyết .

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Thanh P**.**

- Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Thanh P: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 494m^2 đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 12 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang, theo Giấy CNQSDĐ BM 326008, số vào sổ CH17045 do Uỷ ban nhân dân huyện cấp cho ông P ngày 26/9/2013.

- Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho anh Võ Thanh P: Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 6836m^2 thửa số 1291, 1293; 1294 tờ bàn đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, Tiền Giang, theo Giấy CNQSDĐ K290250, số vào sổ 01038 QSDĐ 1692/QĐUB do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Võ Thanh P ngày 20/4/1998.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Ông Võ Thanh P, bà Lê Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.360.000 đồng (Hai mươi mốt triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng). Ông Võ Thanh P đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005648 ngày 20/4/2022 của Chi cục thi hành án huyện C, nên ông P, bàTuyết phải nộp tiếp số tiền 21.060.000 đồng (hai mươi mốt triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Ông Trương Văn T phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông trên 60 tuổi căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên miễn án phí cho ông Trương Văn T.

H1 lại cho ông Trương Văn T số tiền tạm ứng án phí 10.850.000.000 đồng (Mười triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005222 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Võ Thanh P phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT. Được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí DSPT ông P đã nộp theo biên lai số 0025028 ngày 17/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện CG;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử:
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhàn